TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1610/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13-11-2018
V/v:*"Ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Thị Nhanh

2/ Bà Hồ Thị Quyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Ông Hồ Văn Cảm – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 549/2015/TLST–HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2015 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4769/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Thùy A,** sinh năm 1989.

Địa chỉ: A8 lầu 5, Chung cư Hoàn Kim Thế Gia, 31 Trương Phước Phan, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc tịch: Việt Nam.

2. Bị đơn: Ông **Park M**, sinh năm 1967

Địa chỉ: #108 3-gil Hanggok Godae-myeon Dangjin-si Chungcheongnam-do, Korea.

Quốc tịch: Hàn Quốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2015 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Huỳnh Thị Thùy A trình bày:

Bà Huỳnh Thị Thùy A và ông Park M tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2012 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 192/2012, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/5/2012.

Sau khi kết hôn thì bà A và ông Park M sống cùng nhau tại Hàn Quốc. Sau đó, vì lý do gia đình nên bà A trở về Việt Nam sinh sống và làm việc. Thời gian đầu, ông bà thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại và trao đổi qua mạng nhưng chính vì cuộc sống xa cách về địa lý và trải qua một thời gian ông bà không gặp nhau nên tình cảm không còn như trước nữa.

Từ đầu năm 2015, ông bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống. Bà A chủ động liên lạc với ông Park M để hàn gắn mối quan hệ hôn nhân nhưng cả hai không thống nhất được quan điểm, cuộc sống trở nên rất căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn. Bản thân bà A quá mệt mỏi và không thể duy trì mối quan hệ hôn nhân này được nữa.

Nay để ổn định cuộc sống riêng, bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Park M.

Về con chung: Bà A khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A khai không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Thùy A có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, ông Park M vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa xét xử theo trình tự sơ thẩm cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 192/2012, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/5/2012 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Thùy A và ông Park M là hợp pháp. Quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông Park M không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của bà A là hoàn toàn tự nguyện, có cơ sở chấp nhận. Do đó, Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 146; Điều 207; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà A được ly hôn ông Park M.

+ Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có;

+ Về án phí: Bà A phải chịu 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Huỳnh Thị Thùy A đang cư trú tại Việt Nam có yêu cầu được ly hôn với ông Park M, quốc tịch

Hàn Quốc, hiện đang cư trú tại Hàn Quốc nên căn cứ theo Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thùy A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Park M, Tòa án đã thực hiện 02 lần ủy thác tư pháp để thông báo cho ông Park M được biết về việc thụ lý vụ án, thời gian mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thời gian mở phiên tòa giải quyết vụ án, cụ thể:

Tòa án đã gửi Công văn số 205/TTTPDS-TA ngày 15/3/2016 cho Bộ Tư pháp Việt Nam để thực hiện ủy thác tư pháp lần 01 cho ông Park M. Ngày 06/10/2016, Bộ Tư pháp có Công văn số 4574/BTP-PLQT phúc đáp cho Tòa án với nội dung đã thực hiện tống đạt hồ sơ ủy thác cho ông Park M.

Tòa án tiếp tục gửi Công văn số 44/TTTPDS-TA ngày 15/01/2018 cho Bộ Tư pháp Việt Nam để thực hiện ủy thác tư pháp lần 02 cho ông Park M. Ngày 14/6/2018, Bộ Tư pháp có Công văn số 1958/BTP-PLQT phúc đáp cho Tòa án với nội dung Cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc đã nỗ lực thực hiện hồ sơ ủy thác cho ông Park M nhưng không biết đương sự đang ở đâu.

Ngày 06/9/2018, Tòa án đã làm việc với bà A để yêu cầu cung cấp địa chỉ mới của ông Park M. Tuy nhiên, bà A không thể cung cấp địa chỉ mới của ông Park M và bà có làm đơn yêu cầu Tòa án thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

Ngày 12/9/2018, Tòa án đã ban hành Công văn số 5485/TATP-TDS về việc thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài tiếng nói nhân dân Việt Nam.

Đã hết thời hạn 01 tháng kể từ ngày đăng thông báo trên, Tòa án không nhận được ý kiến của ông Park M liên quan đến việc giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Park M.

[3] Về nội dung: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 192/2012, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/5/2012 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Thùy A và ông Park M là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà A với ông Park M, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo bà A thì từ đầu năm 2015, ông bà bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, cách sống, lại xa cách về mặt địa lý. Bà A đã chủ động liên lạc với ông Park M để hàn gắn mối quan hệ hôn nhân nhưng cả hai không thống nhất được quan điểm, cuộc sống trở nên rất căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn. Bản thân bà A quá mệt mỏi và không thể duy trì mối quan hệ hôn

nhân này được nữa. Tòa án đã tiến hành đầy đủ thủ tục để tống đạt các văn bản tố tụng cũng như thông báo công khai cho ông Park M biết về việc giải quyết vụ án nhưng không nhận được sự trả lời từ phía ông Park M. Điều này chứng tỏ ông Park M không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này nữa. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa bà A và ông Park M không còn, không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị Thùy A có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Bà A khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A khai không có.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273; điểm c khoản 6 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 123 và khoản 1 Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Áp dụng các Điều 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Huỳnh Thị Thùy A.

1/ Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Thùy A được ly hôn ông Park M

2/ Về con chung: Bà Huỳnh Thị Thùy A khai không có.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Bà Huỳnh Thị Thùy A khai không có.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Thùy A phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp (do bà Nguyễn Thị Thoa nộp thay) là 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AG/2010/09735 ngày 11/12/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A còn phải nộp thêm 100.000 (một trăm ngàn) đồng.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Thùy A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án. Ông Park M

được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu (T/16)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Huyền